



**HÒA PHÁT** CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

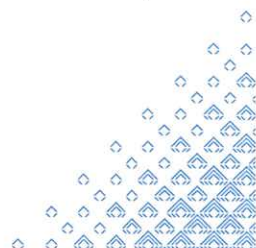
# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2019**

**THÁNG 01 NĂM 2020**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>962.459.568.751</b>	<b>883.016.799.690</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>857.624.903.343</b>	<b>299.197.614.989</b>
Tiền	111		30.324.903.343	267.297.614.989
Các khoản tương đương tiền	112		827.300.000.000	31.900.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>73.549.417.040</b>	<b>546.430.640.742</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		60.240.154.942	70.798.261.210
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.154.767.424	4.049.490.139
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	470.400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3.154.494.674	1.182.889.393
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>689.070.734</b>	<b>1.003.971.509</b>
Hàng tồn kho	141		689.070.734	1.003.971.509
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.596.177.634</b>	<b>36.384.572.450</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.011.148.704	24.703.655.577
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		498.127.942	582.646.711
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		11.086.900.988	11.098.270.162





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>5.312.194.289.807</b>	<b>1.624.350.630.791</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.029.117.366.623</b>	<b>925.350.630.791</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.132.838.262	7.192.330.039
Người mua trả tiền trước	312		19.219.938.370	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	4.934.278.914	172.671.015
Phải trả người lao động	314		1.719.867.836	1.644.736.794
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		52.853.368.022	1.423.057.108
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	3.437.988.702	1.805.683.823
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		356.923.076.816	376.000.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		583.896.009.701	537.112.152.012
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.283.076.923.184</b>	<b>699.000.000.000</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.283.076.923.184	699.000.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>44.744.058.004.544</b>	<b>34.454.134.189.605</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>44.744.058.004.544</b>	<b>34.454.134.189.605</b>
Vốn cổ phần	411		27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		902.000.000.000	902.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.019.756.438.274	9.101.502.113.335
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.515.832.623.335	1.808.371.722.636
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.503.923.814.939	7.293.130.390.699
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>50.056.252.294.351</b>	<b>36.078.484.820.396</b>

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV năm 2019

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.909.752.934	58.759.442.165	332.716.141.221	144.749.999.691
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	227.909.752.934	58.759.442.165	332.716.141.221	144.749.999.691
11	Giá vốn hàng bán	206.909.541.072	48.900.467.041	287.362.038.835	113.528.354.103
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	21.000.211.862	9.858.975.124	45.354.102.386	31.221.645.588
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.852.424.347.433	1.399.926.291.308	10.789.515.624.942	7.338.449.240.184
	Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về	6.786.136.890.550	1.391.200.000.000	10.610.843.351.633	7.296.101.907.388
22	Chi phí tài chính	47.041.297.769	7.790.740.628	261.064.344.396	7.794.240.128
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	67.041.297.769	5.490.746.871	253.732.844.396	5.494.246.371
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.984.373.339	22.034.045.361	71.138.072.858	67.170.381.164
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	6.809.398.888.187	1.379.960.480.443	10.502.667.310.074	7.294.706.264.480
31	Thu nhập khác	1.497.763.951	1.763.184.846	5.255.386.692	5.878.321.906
32	Chi phí khác	960.941.258	1.014.197.897	3.998.881.827	3.448.677.322
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	536.822.693	748.986.949	1.256.504.865	2.429.644.584
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	6.809.935.710.880	1.380.709.467.392	10.503.923.814.939	7.297.135.909.064
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(2.502.506.540)	-	4.005.518.365
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	6.809.935.710.880	1.383.211.973.932	10.503.923.814.939	7.293.130.390.699

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHẤT  
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam  
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam  
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753  
www.hoaphat.com.vn

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Hàng Việt ngày 30 tháng 01 năm 2020

Trần Tuấn Dương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

	Năm 2019			
	Mã	Thuyết		
	số	minh		
			Năm 2019	
			VND	
			Năm 2018	
			VND	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>10.503.923.814.939</b>	<b>7.297.135.909.064</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		30.872.847.478	27.102.598.275
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.900.000.000)	2.299.993.757
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.779.061.099.169)	(7.338.449.240.184)
- Chi phí lãi vay	06		253.732.844.396	5.494.246.371
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(5.431.537.356)</b>	<b>(6.416.492.717)</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(904.487.339)	(58.139.988.523)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		314.900.775	(332.103.545)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		25.580.118.328	(15.001.105.915)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		6.727.395.040	2.522.297.113
- Tiền lãi vay đã trả	14		(185.675.962.275)	(86.471.214.242)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(165.742.938.207)	(144.069.064.861)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(325.132.511.034)</b>	<b>(307.907.672.690)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.115.402.538)	(29.739.702.740)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		631.818.182	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.363.160.000.000)	(2.235.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.686.194.454.793	2.284.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.782.565.000.000)	(8.257.500.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.781.778.065.971	7.245.767.889.095
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.696.236.063.592)</b>	<b>(991.971.813.645)</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

	Năm 2019	Năm 2019	Năm 2018
	Mã Thuyết	Năm 2019	Năm 2018
	số minh	VND	VND
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	11.424.719.202
Tiền thu từ đi vay	33	3.955.900.000.000	1.873.300.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(376.000.000.000)	(799.500.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104.082.020)	(311.169.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.579.795.917.980</b>	<b>1.084.913.550.202</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>558.427.288.354</b>	<b>(214.965.936.133)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	299.197.614.989	515.263.544.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(1.099.993.757)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>857.624.903.343</b>	<b>299.197.614.989</b>

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng và
- Đầu tư tài chính

#### 3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 4. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con		Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1	<b>Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên</b> Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
2	<b>Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương</b> Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,99%	99,99%
3	<b>Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất</b> Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	99,33%	99,33%
4	<b>Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,88%	99,88%
5	<b>Công ty CP Đầu tư &amp; Khoáng sản An Thông</b> Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
6	<b>Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,97%	99,97%
7	<b>Công ty TNHH Tôn Hòa Phát</b> Địa chỉ: Đường E1, khu E, KCN Phố Nối A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
8	<b>Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát</b> Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%
9	<b>Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát</b> Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
10	<b>Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát</b> Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,67%	99,67%



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Danh sách các công ty con</b></li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>11 <b>Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN</li> </ul>	99,85%	99,85%
<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Danh sách các đơn vị trực thuộc</b></li> </ul>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội</li> <li>Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng Địa chỉ: 171 Trường Chinh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng</li> <li>Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh Địa chỉ: 643 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh</li> </ul>		
<b>II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán</b>		
1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.		
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).		
<b>III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng</b>		
1. <b>Chế độ kế toán áp dụng</b> Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.		
2. <b>Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán</b> Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.		

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Kỹ thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### 3. Các khoản đầu tư

##### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### (b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### (c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

*Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

*Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Cổ phiếu phổ thông:* Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu cho thuê:* Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

*Thu nhập từ tiền lãi:* Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

*Thu nhập từ cổ tức:* Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	201.299.860	459.625.055
Tiền gửi ngân hàng	30.123.603.483	266.837.989.934
Các khoản tương đương tiền	827.300.000.000	31.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>857.624.903.343</b>	<b>299.197.614.989</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2. Đầu tư vào công ty con**

Công ty con	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
• Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	600.000.000.000
• Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	7.095.864.000.000	-	7.095.864.000.000	3.595.924.000.000
• Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	29.800.000.000.000	-	29.800.000.000.000	21.687.500.000.000
• Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát	399.500.000.000	-	399.500.000.000	349.500.000.000
• Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	845.030.800.000	-	845.030.800.000	845.030.800.000
• Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	1.499.500.000.000	-	1.499.500.000.000	1.499.500.000.000
• Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	1.500.000.000.000
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	3.099.975.000.000	-	3.099.975.000.000	2.879.850.000.000
• Công ty CP Nội thất Hòa Phát	398.400.000.000	-	398.400.000.000	398.400.000.000
• Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	149.500.000.000	-	149.500.000.000	149.500.000.000
• Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	1.298.000.000.000	-	1.298.000.000.000	1.298.000.000.000
	<b>47.585.769.800.000</b>	<b>-</b>	<b>47.585.769.800.000</b>	<b>34.803.204.800.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

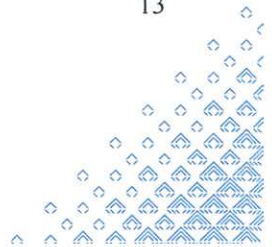
**3. Phải thu khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khác – ngắn hạn</b>				
Lãi phải thu	1.968.890.409	-	141.342.458	-
Phải thu người lao động	570.617.695	-	262.911.533	-
Phải thu khác	614.986.570	-	778.635.402	-
<b>Cộng ngắn hạn</b>	<b>3.154.494.674</b>	<b>-</b>	<b>1.182.889.393</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác – dài hạn</b>				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.099.000.000	-	4.099.000.000	-
<b>Cộng dài hạn</b>	<b>4.099.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.099.000.000</b>	<b>-</b>

**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	35.000.000	-	599.864.752	-
Hàng hóa	654.070.734	-	404.106.757	-
<b>Cộng</b>	<b>689.070.734</b>	<b>-</b>	<b>1.003.971.509</b>	<b>-</b>

189  
T  
A  
N  
T  
Y



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

5. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng	
					VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2019	24.860.459.741	6.432.481.745	44.620.070.030	29.795.045.427	105.708.056.943	
- Tăng do mua	-	-	14.752.080.000	-	14.752.080.000	
- Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	56.451.818	-	-	2.318.646.800	2.375.098.618	
- Thanh lý	-	-	(6.829.681.067)	(47.272.727)	(6.876.953.794)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>24.916.911.559</b>	<b>6.432.481.745</b>	<b>52.542.468.963</b>	<b>32.066.419.500</b>	<b>115.958.281.767</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.386.410.951	3.626.203.222	29.570.927.578	18.718.433.226	54.301.974.977	
- Khấu hao trong kỳ	2.486.045.976	753.051.384	6.387.918.295	3.106.334.536	12.733.350.191	
- Thanh lý	-	-	(6.829.681.067)	(47.272.727)	(6.876.953.794)	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>4.872.456.927</b>	<b>4.379.254.606</b>	<b>29.129.164.806</b>	<b>21.777.495.035</b>	<b>60.158.371.374</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2019	22.474.048.790	2.806.278.523	15.049.142.452	11.076.612.201	51.406.081.966	
Tại ngày 31/12/2019	20.044.454.632	2.053.227.139	23.413.304.157	10.288.924.465	55.799.910.393	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2019	28.755.408.500	18.504.213.340	47.259.621.840
- Chuyển từ XDCB dở dang	-	400.000.000	400.000.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>28.755.408.500</b>	<b>18.904.213.340</b>	<b>47.659.621.840</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	5.801.190.543	5.801.190.543
Khấu hao trong kỳ	-	5.445.639.755	5.445.639.755
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>-</b>	<b>11.246.830.298</b>	<b>11.246.830.298</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	28.755.408.500	12.703.022.797	41.458.431.297
Tại ngày 31/12/2019	28.755.408.500	7.657.383.042	36.412.791.542





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2019	295.423.374.882
<b>Số dư ngày 31/12/2019</b>	<b>295.423.374.882</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư ngày 01/01/2019	94.246.315.071
- Khấu hao trong kỳ	14.491.457.532
<b>Số dư ngày 31/12/2019</b>	<b>108.737.772.603</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2019	201.177.059.811
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>186.685.602.279</b>

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.615.231.149	3.430.457.039	88.376.959.444	93.422.647.632
Tăng trong kỳ	-	-	1.916.079.700	1.916.079.700
Chuyển từ xây dựng cơ bản	3.447.531.250	-	-	3.447.531.250
Phân bổ trong kỳ	(1.235.668.098)	(1.672.496.187)	(20.167.563.573)	(23.075.727.858)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>3.827.094.301</b>	<b>1.757.960.852</b>	<b>70.125.475.571</b>	<b>75.710.530.724</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	67.261.665	34.202.223.373	(32.229.057.716)	2.040.427.322
Thuế thu nhập cá nhân	105.409.350	2.714.974.223	(2.708.288.185)	112.095.388
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	11.528.847.663	(8.747.091.459)	2.781.756.204
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	531.395.764	(531.395.764)	-
Các loại thuế, phí khác	-	7.024.261	(7.024.261)	-
<b>Cộng</b>	<b>172.671.015</b>	<b>48.984.465.284</b>	<b>(44.222.857.385)</b>	<b>4.934.278.914</b>

**10. Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	-	50.657.534
Phải trả cổ tức	908.889.480	1.012.971.500
Các khoản phải trả khác	2.529.099.222	742.054.789
<b>Cộng</b>	<b>3.437.988.702</b>	<b>1.805.683.823</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**11. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	15.170.790.000.000	3.202.198.967.068	8.456.983.382.636	502.000.000.000	(1.693.270.000)	27.330.279.079.704
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.293.130.390.699	-	-	7.293.130.390.699
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	370.000.000	-	(370.000.000)	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.068.281.660.000	-	(6.068.281.660.000)	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.361.449.202	-	-	2.063.270.000	11.424.719.202
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	(400.000.000.000)	400.000.000.000	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(180.700.000.000)	-	-	(180.700.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>21.239.071.660.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>9.101.502.113.335</b>	<b>902.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>34.454.134.189.605</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>21.239.071.660.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>9.101.502.113.335</b>	<b>902.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>34.454.134.189.605</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	10.503.923.814.939	-	-	10.503.923.814.939
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000	-	(6.371.669.490.000)	-	-	-
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(100.000.000.000)	-	-	(100.000.000.000)
Phân bổ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(114.000.000.000)	-	-	(114.000.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>27.610.741.150.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>13.019.756.438.274</b>	<b>902.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>44.744.058.004.544</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**b. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	2.761.074.115	2.123.907.166
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	2.123.907.166
<b>Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ</b>		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	2.123.907.166
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	164.170.328.714	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.739.424.220	58.759.442.165
<b>Cộng</b>	<b>227.909.752.934</b>	<b>58.759.442.165</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	153.697.670.423	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	53.211.870.649	48.900.467.041
<b>Cộng</b>	<b>206.909.541.072</b>	<b>48.900.467.041</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.993.674.015	8.306.291.308
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.786.136.890.550	1.391.200.000.000
Lãi chênh lệch đã thực hiện	293.782.868	420.000.000
Lãi chênh lệch chưa thực hiện	10.000.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.852.424.347.433</b>	<b>1.399.926.291.308</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4. Chi phí tài chính**

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Chi phí đi vay	67.041.297.769	5.490.746.871
Lỗ CLTG chưa thực hiện	(20.000.000.000)	2.299.993.757
<b>Cộng</b>	<b>47.041.297.769</b>	<b>7.790.740.628</b>

**5. Thu nhập khác**

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	227.272.727	-
Cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ	1.270.491.224	1.763.184.846
<b>Cộng</b>	<b>1.497.763.951</b>	<b>1.763.184.846</b>

**6. Chi phí khác**

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Giá vốn của điện nước và các dịch vụ cung cấp	960.941.258	1.014.197.897
<b>Cộng</b>	<b>960.941.258</b>	<b>1.014.197.897</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	5.711.761.965	5.280.266.123
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.334.868.376	4.142.085.610
Phí, lệ phí	4.600.261	-
Chi phí bằng tiền khác	6.933.142.737	12.611.693.628
<b>Cộng</b>	<b>16.984.373.339</b>	<b>22.034.045.361</b>

**VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%**

Lợi nhuận sau thuế Công ty Quý IV năm 2019 là 6.809 tỷ đồng, tăng 5.426 tỷ đồng tương ứng 5 lần so với cùng kỳ năm 2018 (Quý IV năm 2018 là 1.383 tỷ đồng) do lợi nhuận công ty con chuyển về tăng 5.295 tỷ đồng.

Hung Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương